

HIỆN TRẠNG NUÔI DÊ THỊT TẠI TỈNH TRÀ VINH

Trương Văn Hiếu¹, Huỳnh Văn Tuấn², Nguyễn Thị Kim Quyên¹ và Hồ Quốc Đạt¹

¹Trường Đại học Trà Vinh; ²Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật Nông nghiệp Vĩnh Lợi, Bạc Liêu

Tác giả liên hệ: TS. Trương Văn Hiếu, Trung tâm Nghiên cứu Thích ứng Biến đổi Khí hậu & Hỗ trợ Phát triển Cộng đồng, Trường Đại học Trà Vinh; Tel: 0919.375.328; Email: vanhieu@tvu.edu.vn

TÓM TẮT

Đề tài điều tra được tiến hành từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2019 tại 03 huyện Châu Thành, Cầu Ngang và Duyên Hải của tỉnh Trà Vinh để đánh giá hiện trạng và hiệu quả kinh tế nuôi dê thịt. Nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp đánh giá nhanh nông thôn (RRA). Kết quả cho thấy điều tra trên 45 hộ chăn nuôi dê ở Trà Vinh chủ yếu nuôi dê sinh sản kết hợp lấy thịt. Tổng đàn dê điều tra là 833 con, quy mô nuôi trung bình là 18,5 con/hộ, trong đó giống dê (BT × Cỏ), BT và (Bo × BT) lần lượt là 1,82%, 25,7% và 72,5%. Chuồng trại đơn giản và phương thức nuôi nhốt chiếm 73,3%. Khẩu phần ăn hàng ngày gồm cỏ xanh, lá cây, thức ăn hỗn hợp lần lượt là 61,5%, 29,0% và 9,5%. Phòng bệnh bằng vaccine chiếm 26,7% và tẩy giun sán là 44,4%. Một số bệnh thường xảy ra là lở loét miệng, bệnh viêm mắt, ký sinh trùng ngoài da, bệnh viêm phổi. Tỷ suất lợi nhuận của các hộ nuôi dê thịt là 1,36. Các hộ chăn nuôi có ba khó khăn chính là thiếu dê đực giống tốt, thiếu thức ăn và thiếu kỹ thuật. Các giải pháp đề xuất nhằm phát triển chăn nuôi dê tại Trà Vinh là tăng cường luân chuyển đực giống giữa các huyện hoặc thay thế đực giống mỗi năm (mua đực giống mới mỗi năm); Trồng thêm cỏ năng suất cao và tận dụng nguồn phụ phẩm nông nghiệp làm thức ăn; và đề xuất nghiên cứu về kỹ thuật: chế biến và bảo quản thức ăn, xây dựng khẩu phần nuôi dê thịt tại địa phương.

Từ khóa: *Hiện trạng nuôi dê, tỉnh Trà Vinh*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo Cục thống kê Trà Vinh (2019) tổng đàn dê toàn tỉnh Trà Vinh là 20.569 con tăng nhẹ so năm 2018 (19.391 con), cho thấy tình quan tâm phát triển nuôi dê. Theo Quyết định số 2695/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh ngày 22/12/2016 về việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất Nông nghiệp; trong đó nuôi dê là một trong những nội dung trọng tâm phát triển của ngành chăn nuôi đến năm 2030. Song song đó, Dự án thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long tại Trà Vinh (AMD Trà Vinh) và chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới (NTM) đã đầu tư kế hoạch hỗ trợ sản xuất là mô hình nuôi dê thịt đã góp phần phát triển đàn dê trong tỉnh.

Theo Trần Trang Nhung và cs. (2005) con dê thích nghi tốt với tất cả các vùng sinh thái khác nhau. Nó thích hợp với chăn nuôi quy mô nhỏ, tận dụng được nguồn lao động là phụ nữ, người già hoặc trẻ em. Từ đó cho thấy con dê là con vật dễ nuôi, vốn đầu tư thấp và thích ứng tốt trong điều kiện biến đổi khí hậu như hiện nay. Tuy nhiên, cần có giải pháp để phát triển nuôi dê tại Trà Vinh trong thời gian tới. Vì vậy, nghiên cứu khảo sát hiện trạng nuôi dê thịt ở nông hộ tại tỉnh Trà Vinh nhằm hiểu rõ về con giống, thức ăn, tình hình bệnh và hiệu quả kinh tế để làm cơ sở cho địa phương xây dựng các nghiên cứu, dự án hỗ trợ phát triển nuôi dê thịt đạt hiệu quả và đem lại thu nhập cao cho người dân.

VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Vật liệu nghiên cứu

Đối tượng điều tra là 45 hộ chăn nuôi dê có số lượng dê cái sinh sản nuôi lấy thịt ít nhất là 5 con/hộ.

Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Đề tài được tiến hành tại 3 huyện: Duyên Hải (DH), Châu Thành (CT) và Cầu Ngang (CN) thuộc tỉnh Trà Vinh từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2019.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp đánh giá nhanh nông thôn (RRA) (Chambers, 1981). Kết hợp với cán bộ Nông nghiệp của huyện chọn ngẫu nhiên các hộ chăn nuôi dê thịt theo danh sách đại diện trong huyện khảo sát.

Thu thập số liệu thứ cấp: Sử dụng phương pháp thu thập thông tin thứ cấp từ các nguồn như: số liệu thống kê từ Chi cục Chăn nuôi Thú y Trà Vinh làm cơ sở tiến hành chọn huyện điều tra cho số liệu sơ cấp. Ở 3 huyện đã làm việc với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để khảo sát thông tin ban đầu về chăn nuôi dê và tham khảo danh sách các nông hộ nuôi dê. Các hộ điều tra đã được lựa chọn bằng phương pháp ngẫu nhiên theo danh sách trên và mỗi hộ có số lượng dê cái sinh sản nuôi lấy thịt ít nhất là 5 con. Các thông tin về số lượng và diễn biến đàn dê qua các năm, các chủ trương, chính sách và dự án có liên quan đến nuôi dê được thu thập thông qua số liệu thống kê, các báo cáo của huyện, tỉnh.

Thu thập số liệu sơ cấp: Số liệu được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp các hộ nuôi dê dựa vào bộ câu hỏi đã được soạn sẵn. Nội dung trong bộ câu hỏi bao gồm các thông tin về cơ cấu giống dê, chuồng trại, phương thức nuôi, tỷ lệ các loại thức ăn sử dụng nuôi dê thịt giai đoạn sinh trưởng, phòng bệnh, một số bệnh thường gặp, hiệu quả kinh tế (HQKT) mô hình nuôi dê thịt, khó khăn và một số giải pháp nhằm phát triển chăn nuôi dê. Song song đó kết hợp quan sát thực tế, ghi nhận nhanh các thông tin, số liệu có liên quan đến hiện trạng nuôi dê thịt tại nông hộ.

Ghi nhận số liệu và tính HQKT mô hình nuôi dê thịt theo phương thức nuôi nhốt, quy mô 5 - 10 con/lần, giai đoạn dê từ sau cai sữa đến xuất bán thịt (thời gian nuôi 5-6 tháng/lần) tại các hộ khảo sát. Khẩu phần ăn gồm cỏ xanh, lá cây, thức ăn hỗn hợp. Phương pháp cho ăn theo truyền thống từng loại thức ăn và chia 2 lần/ngày vào lúc 8-9h và 15-16h. Các chi phí sản xuất được xác định bằng cách tính chi phí trung bình trên mỗi con dê. Lợi nhuận = Doanh thu – Chi phí. Trong đó, Doanh thu = Sản phẩm x đơn giá bán. Chi phí = Chi phí mua giống, thức ăn (TAHH + thức ăn thô xanh), khấu hao chuồng trại, lao động, thuốc thú y và tiền điện.

Xử lý số liệu

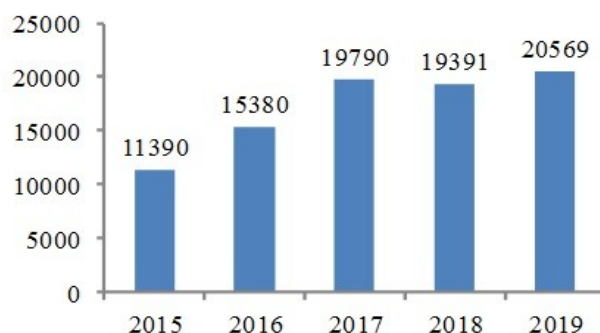
Các số liệu điều tra được xử lý bằng phần mềm Microsoft Excel 2010 và phần mềm SPSS.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Diễn biến đàn dê qua các năm

Tổng đàn dê của tỉnh Trà Vinh qua các năm 2015-2019 (Cục thống kê Trà Vinh, 2019) được trình bày qua Biểu đồ 1.

Tổng đàn dê (con)



Biểu đồ 1. Diễn biến tổng đàn dê tỉnh Trà Vinh qua các năm (2015-2019)

Biểu đồ 1 cho thấy tổng đàn dê tỉnh Trà Vinh phát triển nhanh từ năm 2015 (11.390 con) tăng rất nhanh đến năm 2017 là 19.790 con, sau đó đàn dê phát triển chậm lại năm 2018 là 19.391 con và năm 2019 là 20.569 con. Cụ thể, năm 2018, huyện DH có số lượng dê cao nhất (10.046 con), kế đến thị xã DH (3.928 con), huyện CT (1.750 con) và thấp nhất ở các huyện còn lại trong khoảng (341-773 con). Nhiều nông dân cho biết đầu năm 2018 giá bán dê thịt xuống thấp 60-70 nghìn đồng/kg, nên một số hộ đã bán dê thịt và giảm đàn dê. Tuy nhiên, dự án AMD Trà Vinh đầu tư mới mô hình nuôi dê thịt tại một số huyện thuộc vùng dự án đã góp phần duy trì phát triển nuôi dê trong năm 2018-2019. Đồng thời, các huyện có thể mạnh phát triển chăn nuôi dê như huyện DH, CT tiếp tục triển khai kế hoạch hỗ trợ sản xuất nuôi dê thịt thuộc chương trình NTM.

Cơ cấu giống của đàn dê thịt

Bảng 1. Cơ cấu giống dê trong vùng khảo sát

Giống dê	Châu Thành		Cầu Ngang		Duyên Hải		Trung bình, %
	Số con	Tỷ lệ, %	Số con	Tỷ lệ, %	Số con	Tỷ lệ, %	
Dê lai (BT × Cò)	00	00	6	3,05	9	2,41	1,82
Dê BT	65	24,7	70	35,5	63	16,9	25,7
Dê lai (Bo × BT)	198	75,3	121	61,4	301	80,7	72,5
Tổng số	263	100	197	100	373	100	100

Ghi chú: dê Bách Thảo: BT; dê lai (Bách Thảo × Cò): (BT × Cò); dê lai (Boer × Bách Thảo): (Bo × BT)

Qua Bảng 1 cho thấy tổng đàn dê điều tra 833 con trên 45 hộ với quy mô nuôi trung bình 18,5 con/hộ. Kết quả cho thấy giống dê (Bo × BT) cao nhất chiếm 72,5%, kế đến dê BT là 25,7% và thấp nhất dê (BT × Cò) là 1,82%. Theo Lê Thanh Trung (2018) dê (Bo × BT) tại Trà Vinh là 65%, tương tự tại An Giang là 23,7% (Nguyễn Bình Trường và cs., 2018) đều thấp hơn so với kết quả trên. Do chương trình NTM và Dự án AMD Trà Vinh đầu tư giống dê Bo cho người chăn nuôi nhằm cải thiện giống dê theo hướng nuôi lấy thịt. Dê (Bo × BT) có sinh trưởng và tăng khối lượng hàng ngày cao hơn dê BT. Điều này phù hợp với nghiên cứu của Phạm Kim Đăng và Nguyễn Văn Mùi (2015), dê Bo × (BT × Cò) có năng suất sinh trưởng từ

3 đến 12 tháng tuổi cao hơn rõ rệt so với dê (BT × Cò). Hiện nay đàn dê sinh sản kết hợp nuôi lấy thịt đang sinh trưởng, sinh sản và thích nghi tốt với điều kiện tự nhiên tại địa phương. Nhìn chung, người chăn nuôi ưa thích giống dê (Bo × BT) nuôi lấy thịt, vừa cải thiện năng suất và vừa đáp ứng thị trường tiêu thụ trong và ngoài tỉnh.

Phương thức nuôi và chuồng nuôi dê

Bảng 2. Phương thức nuôi, chuồng nuôi và thu gom phân dê của nông hộ

Chỉ tiêu	Châu Thành		Cầu Ngang		Duyên Hải		TB, %	
	Số hộ	Tỷ lệ, %	Số hộ	Tỷ lệ, %	Số hộ	Tỷ lệ, %		
Phương thức nuôi	Nhốt hoàn toàn	4	26,7	3	20,0	3	20,0	22,2
	Nhốt và sân chơi	9	60,0	9	60,0	5	33,3	51,1
	Bán chẵn thả	2	13,3	3	20,0	8	46,7	26,7
Chuồng nuôi	Đơn giản	10	66,7	11	73,3	12	80,0	73,3
	Bán kiên cố	5	33,3	4	26,7	3	20,0	26,7
Thu gom phân	1 tuần/lần	3	20,0	2	13,3	1	6,7	13,2
	2 tuần/lần	6	40,0	8	53,3	8	53,3	48,9
	>2 tuần/lần	6	40,0	5	33,3	6	40,0	37,8

Ghi chú: Đơn giản: Nền đất, cột gỗ, mái lá/tôn; Bán kiên cố: Nền đất, cột xi măng, mái tôn

Số hộ nuôi dê nhốt và có sân chơi cao nhất chiếm tỷ lệ 51,1%, kế đến nuôi bán chẵn thả là 26,7% và thấp nhất nuôi nhốt hoàn toàn là 22,2%. Số hộ nuôi dê nhốt bao gồm có sân chơi chiếm 73,3% tập chung nhiều nhất ở huyện CT và CN. Đây là phương thức chăn nuôi dê thâm canh theo hướng sản xuất hàng hóa, giúp quản lý bệnh và năng suất trên đàn dê tốt hơn. Tuy nhiên, các hộ chăn nuôi cần quan tâm đến trồng thức ăn thô xanh, tận dụng phụ phẩm nông nghiệp và chế biến thức ăn nhằm đảm bảo cả về số lượng, chất lượng và chi phí hợp lý. Kết quả này thấp hơn so với khảo sát của Nguyễn Bình Trường và cs. (2018) dê cái sinh sản nuôi nhốt chiếm 84,8%, giúp quản lý đàn dê sinh sản tốt hơn. Ngược lại, các hộ nuôi dê bán chẵn thả tại huyện DH cao nhất chiếm 46,7%. Phương thức chăn nuôi này diễn ra ở các hộ nằm ở vùng ít dân cư, xung quanh có bờ ao nuôi tôm hoặc tiếp giáp với rừng phòng hộ. Tuy nhiên, các hộ thừa nhận rằng nuôi dê bán chẵn thả khó quản lý sức khỏe và năng suất còn thấp dẫn đến hiệu quả chăn nuôi chưa cao.

Qua Bảng 2 cho thấy đa số hộ nuôi dê có chuồng nuôi đơn giản chiếm 73,3%, do quy mô nuôi nhỏ lẻ, tự phát và chi phí đầu tư chuồng trại thấp. Số hộ còn lại làm chuồng nuôi bán kiên cố chiếm 26,7%, do có điều kinh tế và định hướng nuôi dê lâu dài. Tuy nhiên, còn hạn chế dưới sàn chuồng dê đều là nền đất nên rất khó thu gom sạch phân chuồng, có thể mầm bệnh và ký sinh trùng tồn lưu dưới nền chuồng dễ lây bệnh cho dê.

Số hộ thu gom phân dê cao nhất vào khoảng cách thời gian là 02 tuần/lần chiếm 48,9%, kế đến >02 tuần/lần là 37,8% và thấp nhất 01 tuần/lần là 13,2%. Vậy, các người chăn nuôi chưa quan tâm đến việc thu gom phân dê, mùi phân và nước tiểu dưới sàn chuồng phần nào cũng ảnh hưởng đến sức khỏe đàn dê.

Phân dê sau thu gom phơi khô và bán cho thương lái chiếm tỷ lệ 80%, còn lại 20% để cho hoai và sử dụng bón đồng cỏ. Nguồn thu từ phân dê sử dụng chăm sóc cho đồng cỏ như mua

phân hóa học bổ sung và tiền điện tưới nước. Phương pháp phơi khô phân tốn nhiều công lao động và doanh thu thấp. Vì vậy, cần có hỗ trợ kỹ thuật ủ phân dê hữu cơ nhằm nâng cao giá trị phân dê và đáp ứng nhu cầu người trồng hoa màu tại địa phương.

Khẩu phần thức ăn trong chăn nuôi dê thịt

Bảng 3. Tỷ lệ các loại thức ăn sử dụng nuôi dê thịt giai đoạn sinh trưởng

Loại thức ăn	Số hộ sử dụng thức ăn, %	Tỷ lệ thức ăn trong khẩu phần, %			
		Châu Thành	Cầu Ngang	Duyên Hải	Trung bình
Cỏ trồng	100	62,5	64,7	47,1	58,1
Cỏ tự nhiên	31,1	3,0	3,5	3,7	3,4
Lá cây	100	24,6	22,4	40,1	29,0
Thức ăn hỗn hợp	100	9,9	9,4	9,1	9,5

Kết quả điều tra cho thấy 100% số hộ sử dụng nguồn thức ăn: cỏ trồng, lá cây và thức ăn hỗn hợp trong khẩu phần ăn hàng ngày nuôi dê thịt. Ngoài ra, tỷ lệ các hộ cắt cỏ tự nhiên bổ sung vào khẩu phần nuôi dê chiếm là 31,1%.

Qua Bảng 3 cho thấy cỏ trồng (cỏ voi, cỏ sả) tỷ lệ sử dụng trong khẩu phần nuôi dê thịt ở huyện CT (62,5%), CN (64,7%) và thấp nhất ở DH (47,1%). Sự khác nhau này thể hiện sự đặc trưng về nguồn thức ăn cho từng huyện rõ rệt: huyện DH có tỷ lệ sử dụng lá cây trong khẩu phần cao nhất chiếm 40,1%. Lá cây cũng đa dạng tùy theo huyện, chẳng hạn huyện CN, CT sử dụng lá cây so đũa (*Sesbania grandiflora*), lá cây sanh (*Ficus benjamina L.*), thêm lá cây mắm biển (*Avicennia marina*) và cây bần (*Sonneratia caseolaris*) ven sông. Huyện DH cho dê ăn lá cây mắm biển, lá cây bần, lá cây đước (*Rhizophora stylosa*) và lá cây tra bồ đề (*Thespesia populnea*) ven ao tôm, sông và rừng phòng hộ là phổ biến. Hơn nữa, lá cây mắm biển có chứa đầy đủ các loại acid amin thiết yếu với hàm lượng mỗi loại cao hơn so với rau lang, rau muống (Lê Thanh Phước và Lê Hương Nhi, 2013). Tuy nhiên, nguồn thức ăn này phụ thuộc rất lớn vào tự nhiên sẽ ảnh hưởng đến phát triển nuôi dê lâu dài. Chẳng hạn vào mùa nắng dê thiếu lá cây rừng tiêu thụ, do sâu ăn lá cây rất phát triển. Sử dụng thức ăn hỗn hợp (TAHH) của bò bổ sung trong khẩu phần ăn hàng ngày của dê trung bình là 9,5%. Kết quả này thấp hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Bình Trường (2016) nuôi dê tại An Giang bổ sung TAHH là 12,2%, tương tự Hồ Quốc Đạt và cs. (2018) là 30% nuôi dê Bách Thảo giai đoạn sinh trưởng. Ngoài ra, tất cả các hộ nuôi dê đều có bổ sung thêm muối ăn hàng ngày. Nhìn chung, người chăn nuôi chưa tận dụng tốt nguồn thức ăn từ phụ phẩm nông nghiệp như thân cây đậu phộng, cây bắp, cây chuối, dây khoai lang,... và chưa chế biến, dự trữ thức ăn nuôi dê.

Tỷ lệ các loại thức ăn sử dụng trong khẩu phần nuôi dê thịt gồm cỏ xanh (61,5%), lá cây (29,0%) và TAHH (9,5%). Theo Viện Chăn nuôi (2001) cỏ voi và cỏ sả có protein thô (CP) là 11,3%; lá cây mắm biển có CP là 12,9% (Baba và cs., 2013) và TAHH có CP là 14%; thì giá trị CP trong khẩu phần nuôi dê tại các hộ trung bình là 12% thấp hơn so với tài liệu của Nguyễn Kim Lin và cs. (2010) trên dê (Boer × Ấn Độ) nuôi tại Việt Nam là 13%. Tương tự, theo nghiên cứu của Soto-Navarro và cs. (2004) trên dê (Bo × Spanish) cho ăn khẩu phần CP là 13% có tăng khối lượng tốt nhất (134-145 g/ngày). Cần bổ sung thêm thức ăn giàu CP trong khẩu phần nhằm đáp ứng nhu cầu sinh trưởng của dê thịt tốt hơn.

Tình hình phòng bệnh và một số bệnh thường gặp trên dê

Bảng 4. Tình hình tiêm phòng và tẩy giun sán của nông hộ

Chỉ tiêu	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Có tiêm phòng vaccine	12	26,7
Không tiêm phòng vaccine	33	73,3
Có tẩy giun sán	25	44,4
Không tẩy giun sán	20	55,6

Đa số các hộ nuôi dê chưa phòng bệnh bằng vaccine chiếm 73,3%, cho thấy người chăn nuôi còn chủ quan trong công tác phòng bệnh. Tiêm phòng vaccine bệnh Lở mồm long móng chiếm 26,7%, tập trung các hộ nuôi dê quy mô lớn. Để phát triển chăn nuôi dê an toàn, phòng lây lan các bệnh truyền nhiễm trên dê, cơ quan chuyên môn cần tuyên truyền cho người chăn nuôi có ý thức trong phòng bệnh bằng vaccine.

Các hộ nuôi dê có quan tâm đến tẩy giun sán trên dê chiếm 44,4%, tuy nhiên còn 55,6% số hộ nuôi dê chưa tẩy giun sán. Đây là một hạn chế cần được khắc phục nhằm nâng cao hiệu quả chăn nuôi. Tóm lại, người chăn nuôi cần quan tâm đến tiêm phòng vaccine và tẩy giun sán trên đàn dê thịt trong thời gian tới.

Bảng 5. Tình hình bệnh trên đàn dê của nông hộ (số dê khảo sát = 833 con)

Bệnh	Số con nhiễm	Tỷ lệ nhiễm, %
Viêm đường hô hấp	209	25,1
Ỉa chảy	122	14,6
Chướng hơi	67	8,04
Viêm mắt	217	26,1
Lở loét miệng	264	31,7
KST ngoài da	172	20,6

Ghi chú: KST: Ký sinh trùng

Qua Bảng 5 cho thấy tỷ lệ nhiễm một số bệnh phổ biến trên đàn dê khá cao như bệnh viêm loét miệng (31,7%), viêm mắt (26,1%) và ký sinh trùng (KST) ngoài da (20,6%); do những bệnh này tính lây lan trong đàn dê. Tiếp theo, bệnh viêm đường hô hấp (24,6%) thường xảy ra lúc thời tiết thay đổi, lạnh, mưa nhiều và chuồng trại vệ sinh kém. Bệnh ỉa chảy chiếm 14,2%, do thức ăn ẩm ướt, cỏ non hoặc thay đổi thức ăn đột ngột. Bệnh chướng hơi dạ cỏ thỉnh thoảng xảy ra chiếm 8,04%, do ăn nhiều cỏ non hoặc TAHH. Kết quả này cao hơn so với nghiên cứu tại Trà Vinh của Trương Văn Hiếu và cs. (2020) trên dê lai (Saanen × BT) bệnh viêm phổi (23,1%), ỉa chảy (7,7%), lở loét miệng (23,1%) và KST ngoài da (15,4%), do công tác quản lý và điều trị bệnh kịp thời. Tương tự, nghiên cứu tại Hà Tây của Đinh Văn Bình và cs. (2006) trên dê (Bo × BT) bệnh viêm phổi (12,3%), ỉa chảy (11,2%), loét miệng (15,3%) và đau mắt (11,2%); do đàn dê của Trại giống nên công tác quản lý và điều trị bệnh tốt. Nhìn chung, tỷ lệ mắc bệnh trên đàn dê khá cao, người chăn nuôi cần quan tâm đến phát hiện bệnh sớm, quản lý và điều trị bệnh kịp thời.

Hiệu quả kinh tế nuôi dê thịt của nông hộ

Ghi nhận số liệu thực tế tại mô hình nuôi dê thịt giai đoạn dê từ sau cai sữa đến xuất bán thịt tại các hộ khảo sát. Tổng chi phí: con giống, thức ăn, khấu hao chuồng trại, công lao động, thuốc thú y và tiền điện; Doanh thu từ bán dê thịt được trình bày Bảng 6.

Bảng 6. Hiệu quả kinh tế mô hình nuôi dê thịt theo phương thức nuôi nhốt

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mô hình nuôi dê thịt	Tỷ lệ % chi phí
Con giống	1.000 đ/con	1.350,7	50,4
Thức ăn	1.000 đ/con	721,3	26,9
Khấu hao chuồng trại	1.000 đ/con	111,3	4,16
Công lao động	1.000 đ/con	445,6	16,6
Thuốc thú y và tiền điện	1.000 đ/con	50	1,87
Tổng chi phí	1.000 đ/con	2.678,9	100
Doanh thu	1.000 đ/con	3.631,1	
Lợi nhuận	1.000 đ/con	952,2	
Doanh thu/Chi phí		1,36	

Ghi chú: Giá dê sau cai sữa: 110.000 đồng/kg; giá bán dê thịt: 100.000 đồng/kg.

Tổng chi phí nuôi 01 con dê sau cai sữa đến xuất bán thịt là 2.678.900 đồng, bao gồm chi phí con giống (50,4%), thức ăn (26,9%): TAHH + thức ăn thô xanh, khấu hao chuồng trại (4,16%), công lao động (16,6%) và chi phí khác (1,87%): thuốc thú y và tiền điện. Với giá bán dê thịt bình quân 100.000 đồng/kg thì 01 con dê có doanh thu là 3.631.100 đồng và mang về lợi nhuận cho người nuôi là 952.200 đồng/con/lần. Lợi nhuận này được nhân đôi, do mô hình nuôi dê thịt bán có vòng quay 2 lần/năm. Qua Bảng 6 cho thấy tổng chi phí và doanh thu cao hơn so với nghiên cứu của Lê Thành Trung (2018) là do chênh lệch giá dê sau cai sữa và giá bán dê thịt (87.100 đồng/kg). Giá bán dê thịt hiện nay đã mang lại hiệu quả kinh tế rõ rệt cho người chăn nuôi.

Tỷ suất doanh thu/chi phí của hộ nuôi dê thịt là 1,36 lần, giá trị này lớn hơn 1 nghĩa là đầu tư mô hình nuôi dê thịt có hiệu quả kinh tế. Kết quả trên thấp hơn so với nghiên cứu của Lê Thành Trung (2018) là 1,52, sự khác nhau này do chi phí con giống cao hơn. Như vậy HQKT mô hình nuôi dê thịt tại Trà Vinh ở mức khá, còn nhiều tiềm năng để phát triển trong thời gian tới.

Một số khó khăn chính trong chăn nuôi dê thịt của nông hộ

Bảng 7. Khó khăn chính trong chăn nuôi dê

Nguyên nhân	Số hộ	Tỷ lệ, %
Thiếu đực giống	45	100
Thiếu thức ăn mùa khô	45	100
Thiếu kỹ thuật:		
+ Xây dựng khẩu phần ăn	42	93,3
+ Chế biến và bảo quản thức ăn	42	93,3
+ Phòng và trị bệnh dê	39	86,7

Bảng 7 cho thấy ba khó khăn chính là thiếu đực giống, thiếu thức ăn vào mùa khô và thiếu kỹ thuật. Mặc dù, dê đực giống và dê đực tơ nhốt ô chuồng riêng, nhưng cùng dây chuồng hoặc liền kề với ô chuồng dê cái sinh sản và áp dụng phối giống trực tiếp nên rất khó quản lý, kiểm soát dê đực giống. Song song đó, đàn dê phát triển nhanh, người chăn nuôi tự chọn dê cái trong đàn tiếp tục làm dê cái sinh sản. Vì vậy, có thể xảy ra hiện tượng phối giống đồng huyết/cận huyết, cần phải thay đổi đực giống hàng năm. Thiếu thức ăn vào mùa khô, do cỏ trồng thiếu nước tưới và lá cây ven sông, rừng phòng hộ bị sâu ăn lá rất nhiều. Ngoài ra, hầu hết các hộ chăn nuôi dê theo truyền thống, thiếu kỹ thuật xây dựng khẩu phần nuôi dê thịt theo lứa tuổi, giai đoạn sản xuất và thiếu kỹ thuật chế biến, bảo quản dự trữ thức ăn vào mùa khô. Hơn nữa, người chăn nuôi dê chủ yếu phòng và trị bệnh theo kinh nghiệm dân gian.

Một số giải pháp nhằm phát triển chăn nuôi dê thịt

Dê đực giống: Để giảm dê đực giống giao phối đồng huyết và cơ hội tiếp cận giống có chất lượng tốt. Chúng tôi đề xuất các hộ chăn nuôi dê thường xuyên luân chuyển đực giống lẫn nhau giữa các huyện hoặc mua đực giống từ vùng khác mỗi năm. Tỉnh có chính sách hỗ trợ phát triển kỹ thuật gieo tinh nhân tạo trên dê theo hướng chuyên thịt trong thời gian tới.

Thức ăn: Dưới tác động của biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn ngày càng tăng và thiếu nước ngọt trong sản xuất nông nghiệp. Do đó, chuyển đổi đất sản xuất nông nghiệp kém hiệu quả sang trồng cỏ nuôi dê hoặc chọn giống cỏ trồng có năng suất cao, chịu hạn mặn tốt. Đồng thời, người chăn nuôi sử dụng các phụ phẩm nông nghiệp như cây đậu phộng, cây bắp, cây chuối, dây khoai lang,... chế biến, bảo quản, dự trữ làm thức ăn cho dê.

Kỹ thuật: Cần đơn vị quản lý chuyên môn hỗ trợ tập huấn kỹ thuật về chế biến, bảo quản dự trữ thức ăn; quản lý, phòng và trị bệnh trên đàn dê.

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Kết luận

Cơ cấu đàn dê giống cho thấy giống dê lai (Boer × Bách Thảo) chiếm tỷ lệ rất cao là 72,5% và dê Bách Thảo chiếm 25,7%.

Chăn nuôi dê thịt theo phương thức nuôi (nhốt hoàn toàn và nhốt có sân chơi) chủ yếu ở huyện Châu Thành (86,7%), Cầu Ngang (80%); riêng huyện Duyên Hải nuôi bán chăn thả chiếm 46,7%. Đa số các nông hộ sử dụng chuồng trại đơn giản nuôi dê và thường xuyên thu gom phân dê 2 tuần/lần hoặc > 2 tuần/lần.

Tỷ lệ các loại thức ăn sử dụng nuôi dê thịt giai đoạn sinh trưởng gồm cỏ xanh (61,5%), lá cây (29%) và TAHH (9,5%).

Các hộ chăn nuôi dê chưa quan tâm đến phòng bệnh bằng vaccine là 73,3% và chưa tẩy giun sán là 55,6%. Một số bệnh phổ biến có tỷ lệ nhiễm trong đàn dê như lở loét miệng (31,7%), viêm mắt (26,1%), viêm đường hô hấp (25,1%), ký sinh trùng ngoài da (20,6%) và ỉa chảy (14,6%).

Phân tích HQKT mô hình chăn nuôi dê thịt tại tỉnh Trà Vinh cho thấy tỷ suất doanh thu/chi phí của hộ nuôi dê thịt là 1,36 lần.

Ba khó khăn chính trong chăn nuôi dê của nông hộ là thiếu dê đực giống tốt; thiếu thức ăn vào mùa khô và thiếu kỹ thuật.

Đề nghị

Cần nghiên cứu các phương pháp chế biến, bảo quản dự trữ thức ăn sẵn có tại địa phương cho dê vào mùa khô kết hợp với nghiên cứu về nhu cầu chất xơ, protein, năng lượng nhằm xây dựng khẩu phần nuôi dê phù hợp với nguồn thức ăn và con giống tại địa phương, từng giai đoạn sản xuất, từ đó phát triển bền vững và có hiệu quả ngành chăn nuôi dê tại tỉnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

- Đình Văn Bình, Vũ Thị Hằng, Nguyễn Kim Lin, Phạm Bảo Trọng, Ngô Hồng Chín và Phạm Trọng Đại. 2006. Đánh giá khả năng sản xuất con lai F1 giữa dê đực Boer với dê cái Beetal, Jumnapari, dê Bách Thảo và con lai Bách Thảo-Cò ở Việt Nam. Báo cáo khoa học, Viện Chăn nuôi.
- Cục thống kê Trà Vinh. 2019. Số lượng và sản phẩm chăn nuôi. Niên giám thống kê Trà Vinh.
- Hồ Quốc Đạt, Nguyễn Thị Kim Quyên và Trương Văn Hiếu. 2018. Ảnh hưởng của bìm bìm (*Operculia turpethum*) thay thế cỏ lông tây trong khẩu phần lên sinh trưởng dê Bách Thảo. Tạp chí khoa học Trường Đại học Trà Vinh, số 31, tr. 72-78.
- Phạm Kim Đăng và Nguyễn Bá Mùi. 2015. Đặc điểm ngoài hình và khả năng sinh trưởng của dê Cò, F₁ (Bách Thảo x Cò) và con lai ba giống giữa đực Boer với dê cái F₁ (Bách Thảo x Cò) nuôi tại huyện Nho Quang tỉnh Ninh Bình. Tạp chí Khoa học & Phát triển, tập 13, số 4, tr. 551-559.
- Nguyễn Kim Lin, Đình Văn Bình và Phùng Quốc Quảng. 2010. Kỹ thuật chăn nuôi dê thâm canh, an toàn và vệ sinh môi trường. NXB. Nông nghiệp-Hà Nội.
- Trương Văn Hiếu, Hồ Quốc Đạt, Nguyễn Thị Kim Quyên và Dương Nguyên Khang. 2020. Khả năng sản xuất của giống dê Bách Thảo, Saanen và con lai giữa chúng nuôi tại Trà Vinh. Tạp chí khoa học kỹ thuật Chăn nuôi, số 254, tr. 22-28.
- Trần Trang Nhung, Nguyễn Văn Bình, Hoàn Toàn Thắng và Đình Văn Bình. 2005. Giáo trình Chăn nuôi dê. NXB. Nông nghiệp-Hà Nội.
- Lê Thanh Phước và Lê Hương Nhi. 2013. Nghiên cứu thành phần hóa học, hoạt tính sinh học các chất trong cao petroleum ether và thành phần dinh dưỡng của lá cây mấm ôi (*Avicennia marina*). Tạp chí trường Đại học Cần Thơ, số 25, tr. 22-26.
- Lê Thành Trung. 2018. Đánh giá hiệu quả tài chính mô hình chăn nuôi dê thịt tại tỉnh Trà Vinh. Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Trà Vinh.
- Nguyễn Bình Trường. 2016. Khảo sát thành phần dinh dưỡng trong thức ăn của dê thịt ở An Giang. Đề tài cấp trường, Trường Đại học An Giang, tr. 30-31.
- Nguyễn Bình Trường, Nguyễn Trần Phước Chiến, Nguyễn Chí Phúc và Phạm Huỳnh Khiết Tâm. 2018. Đánh giá hiện trạng chăn nuôi dê tại tỉnh An Giang. Tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi, số 88, tr. 83-92.
- Viện Chăn nuôi. 2001. Thành phần và giá trị dinh dưỡng thức ăn gia súc – gia cầm. NXB. Nông nghiệp - Hà Nội.

Tiếng nước ngoài

- Baba, S., Chan, H. T. and Aksornkoae, S. 2013. Useful Products from Mangrove and other Coastal Plants. ISME Mangrove Educational Book Series No. 3. International Society for Mangrove Ecosystems (ISME), Okinawa, Japan, and International Tropical Timber Organization (ITTO), Yokohama, Japan, pp. 66.
- Chambers, R. 1981. Rapid rural appraisal: rationale and repertoire. Public administration and Development, Vol. 1, pp. 95-106.
- Soto-Navarro, S. A., Goetsch, A. L., Sahl, T. and Puchala, R. 2004. Effects of level and source of supplemental protein in a concentrate-based diet on growth performance of Boer × Spanish wether goats. Small Ruminant Research, No 51, pp. 101-106.

ABSTRACT

Current status of goat production in Tra Vinh province

A survey was conducted to evaluate the present situation and economic efficiency of goat production systems in Tra Vinh province including Chau Thanh, Cau Ngang, and Duyen Hai districts from October to December 2019. The study was conducted using the Rapid rural appraisal method (RRA). The results showed that over 45 surveyed goat farms were the combination of animal breeding and meat production systems. The total number of goats in this survey was 833 heads (18.5 heads/household) with (BT × Co), Bach Thao (BT) and (Boer × BT) breeds were 1.82%, 25.7% and 72.5%, respectively. Almost goat farms with a simple housing and animal in captive were 73.3%. In addition, the daily diets consisted of fresh grasses (61.5%), fresh leaves (29.0%), and mixed feed (9.5%). The goats were injected vaccines (26.7%) and dewormed (44.4%). Furthermore, the results of health management presented that there were some common diseases in goats such as mouth ulcers, eye inflammation, external parasites and pneumonia. Moreover, the profit margin ratio of farmers from goat production was 1.36. The households have three main difficulties as: lack of breeding of male goats, feed and technology. The proposed solutions to develop goat production in Tra Vinh that increasing the rotation of male goats between districts and districts or replacing male goats every year (buying new male goats every year); Planting high-yielding grass and making use of agricultural by-products for feed and proposed researching about technology: processing and preserving of animal feed, formulating diets for raising goats in the locality.

Keywords: *Goat production status, Tra Vinh province*

Ngày nhận bài: 25/2/2020

Ngày phản biện đánh giá: 05/3/2020

Ngày chấp nhận đăng: 29/4/2020

Người phản biện: *GS.TS. Nguyễn Văn Thu*